

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI KIM BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

0500293795, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/03/2021
Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 40 Thị Trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Văn Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Thương Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Ông Đỗ Văn Linh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Hải	Giám đốc
Bà Vũ Thị Thương Huyền	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Linh	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Tâm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Thu Hoài	Thành viên
Ông Phạm Thanh Đạt	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Trương Văn Hải	Giám đốc
--------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 3 tháng 2 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc





Số: 112 /BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài, được lập ngày 03/02/2025, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31/12/2024, Nợ phải trả ngắn hạn đang vượt qua Tài sản ngắn hạn số tiền là 15.303.551.034 đồng, giảm 7.570.561.919 đồng so với thời điểm 01/01/2024. Trong năm 2025, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục xây dựng kế hoạch giảm tình trạng vốn lưu động ròng âm nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục (Thuyết minh hoạt động liên tục số VII.5).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 29/01/2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Đỗ Thị Duyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

3642-2021-126-1

Hà Nội, ngày 3 tháng 2 năm 2025

Trần Mạnh Đức

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

4884-2024-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.184.240.258	28.616.518.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	111.974.182	80.604.924
1. Tiền	111		111.974.182	80.604.924
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.202.014.611	2.399.303.749
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	1.592.963.000	2.399.303.749
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	609.051.611	-
III. Hàng tồn kho	140	V.4	23.648.981.465	26.136.609.610
1. Hàng tồn kho	141		23.648.981.465	26.136.609.610
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		221.270.000	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	221.270.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.259.955.307	77.520.684.897
I. Tài sản cố định	220		52.329.387.847	59.150.953.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	52.329.387.847	59.150.953.264
- Nguyên giá	222		164.270.756.135	161.375.756.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.941.368.288)	(102.224.802.871)
II. Tài sản dài hạn khác	260		22.930.567.460	18.369.731.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	22.930.567.460	18.369.731.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		101.444.195.565	106.137.203.180

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.444.411.292	56.396.946.236
I. Nợ ngắn hạn	310		41.497.791.292	51.490.631.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	2.540.803.623	5.450.454.753
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	12.838.812.132	8.094.632.853
3. Phải trả người lao động	314		2.031.868.403	2.192.455.005
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	11.354.890.000	12.392.715.000
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	12.081.154.324	21.315.210.915
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		650.262.810	2.045.162.710
II. Nợ dài hạn	330		9.946.620.000	4.906.315.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.9	7.318.620.000	4.906.315.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	2.628.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.999.784.273	49.740.256.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	49.999.784.273	49.740.256.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.860.000.000	39.860.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.860.000.000	39.860.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		665.930.000	665.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.389.897.828	4.389.897.828
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.083.956.445	4.824.429.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		495.470.856	840.376.168
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.588.485.589	3.984.052.948
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		101.444.195.565	106.137.203.180

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Tâm

Hà Nội, ngày 3 tháng 2 năm 2025

Giám đốc



Trương Văn Hải

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	154.648.559.530	157.457.259.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	60.538.182	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		154.588.021.348	157.457.259.545
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	115.218.108.612	119.534.665.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.369.912.736	37.922.593.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10.205.255	2.047.272
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	934.941.928	874.503.819
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>934.941.928</i>	<i>874.503.819</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	20.632.745.634	20.779.470.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.423.435.953	13.863.808.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.388.994.476	2.406.858.281
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.512.119.257	2.789.438.667
12. Chi phí khác	32	VI.8	132.405.396	172.984.610
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.379.713.861	2.616.454.057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.768.708.337	5.023.312.338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.180.222.748	1.039.259.390
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.588.485.589	3.984.052.948
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	952	826
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	952	826

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Tâm

Hà Nội, ngày 3 tháng 2 năm 2025



Trương Văn Hải

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu ki	01		282.844.770.438	288.069.220.670
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(137.196.436.287)	(149.386.320.537)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.658.117.752)	(16.181.676.251)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(934.941.928)	(874.503.819)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.017.217.650)	(766.798.854)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.702.945.238	9.671.724.014
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.022.329.854)	(130.044.095.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.718.672.205	487.550.074
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.895.000.000)	(17.616.858.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	22.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(600.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.153.644	2.047.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.493.846.356)	(17.592.083.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		155.174.679.761	148.562.420.141
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(161.780.736.352)	(128.352.271.246)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.587.400.000)	(3.188.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.193.456.591)	17.021.348.895
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		31.369.258	(83.184.486)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		80.604.924	163.789.410
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		111.974.182	80.604.924

Người lập biểu

Hồng

Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng

Tâm

Vũ Thị Tâm

Hà Nội, ngày 3 tháng 2 năm 2025



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500293795, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/03/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 40 Thị Trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 39.860.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 3.986.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bia các loại;
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm nước giải khát, kem, đá;
- Chế biến lương thực và thực phẩm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 170 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 179 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ có giá trị đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng. Riêng chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 480 tháng.

Chi phí cấp phép môi trường được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 84 tháng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

17.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	83.644.391	-	15.943.368	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.329.791	-	64.661.556	-
	111.974.182	-	80.604.924	-
2. Trả trước cho người bán				
	31/12/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn				
Công ty TNHH thiết bị HT Việt Nam	760.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn bao bì Sài Gòn	-	-	1.049.100.000	-
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	-	-	1.180.203.749	-
Công ty TNHH kỹ thuật cơ khí Minh Thành	608.000.000	-	-	-
Người bán khác	224.963.000	-	170.000.000	-
	1.592.963.000	-	2.399.303.749	-
3. Phải thu khác				
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Ký cược, ký quỹ	609.051.611	-	-	-
	609.051.611	-	-	-
<p>Tại ngày 31/12/2024, khoản ký quỹ là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai với lãi suất từ 2,2%/năm. Khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho khoản vay tại chính Ngân hàng này.</p>				
4. Hàng tồn kho				
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.642.176.588	-	21.391.725.700	-
Công cụ, dụng cụ	124.617.943	-	209.414.201	-
Chi phí SXKD dở dang	4.480.931.570	-	3.984.761.400	-
Thành phẩm	401.255.364	-	547.807.383	-
Hàng hóa	-	-	2.900.926	-
	23.648.981.465	-	26.136.609.610	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm:

5. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
5.1. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	193.270.000	-
Các khoản khác	28.000.000	-
	221.270.000	-
5.2. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.251.027.028	11.396.294.582
Chi phí sửa chữa tài sản	6.082.731.774	4.779.216.378
Chi phí san lấp mặt bằng	1.173.611.944	1.213.420.673
Chi phí cấp phép môi trường	840.685.714	980.800.000
Chi phí trả trước khác	582.511.000	-
	22.930.567.460	18.369.731.633

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024	26.057.367.827	133.811.394.697	1.506.993.611	161.375.756.135
Mua trong năm	-	2.895.000.000	-	2.895.000.000
Số dư 31/12/2024	26.057.367.827	136.706.394.697	1.506.993.611	164.270.756.135
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024	7.132.771.190	93.883.039.155	1.208.992.526	102.224.802.871
Khấu hao trong năm	1.505.215.109	8.099.194.490	112.155.818	9.716.565.417
Số dư 31/12/2024	8.637.986.299	101.982.233.645	1.321.148.344	111.941.368.288
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	18.924.596.637	39.928.355.542	298.001.085	59.150.953.264
Tại ngày 31/12/2024	17.419.381.528	34.724.161.052	185.845.267	52.329.387.847

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 22.404.337.840
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.339.439.169

7. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH thương mại và vận tải Thái Tân	-	2.491.935.100
Công ty cổ phần tập đoàn Bắc Mỹ	-	615.716.640
Công ty TNHH một thành viên Hà Tân	286.874.540	202.979.520
Công Ty TNHH XNK lương thực Bình Minh Hai	388.505.000	-
Khách hàng khác	940.238.833	1.387.690.515
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội	925.185.250	752.132.978
	2.540.803.623	5.450.454.753

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	3.081.268.121	25.645.490.020	22.644.803.438	80.581.539
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.895.712.293	100.620.703.948	99.088.029.499	7.363.037.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.222.748	1.228.181.008	1.017.217.650	649.259.390
Thuế thu nhập cá nhân	958.250	152.067.344	152.269.414	1.160.320
Thuế tài nguyên	650.720	27.768.640	27.711.680	593.760
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	320.531.643	320.531.643	-
Các loại thuế khác	-	80.794.698	80.794.698	-
	12.838.812.132	128.075.537.301	123.331.358.022	8.094.632.853

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp gồm:

Chi phí thuế bị truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	47.958.260
Chi phí thuế hiện hành	1.180.222.748
Tổng cộng	1.228.181.008

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Phải trả khác

9.1. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (đặt cược bom, keg)	11.354.890.000	12.392.715.000
	11.354.890.000	12.392.715.000

9.2. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cược bom, keg)	7.318.620.000	4.906.315.000
	7.318.620.000	4.906.315.000

10. Vay và nợ thuê tài chính

10.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
			Giảm	01/01/2024
Ngân hàng	10.305.154.324	149.848.679.761	160.858.736.352	21.315.210.915
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (i)	10.305.154.324	149.848.679.761	160.858.736.352	21.315.210.915
Vay nợ DH đến hạn trả	1.776.000.000	1.776.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (ii)	1.776.000.000	1.776.000.000	-	-
	12.081.154.324	151.624.679.761	160.858.736.352	21.315.210.915

10.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (ii)	4.404.000.000	5.326.000.000	922.000.000	-
	4.404.000.000	5.326.000.000	922.000.000	-
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.776.000.000			-
Vay và nợ thuê TC DH	2.628.000.000			-

Thông tin liên quan đến khoản vay tại 31/12/2024

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT136-KIMBAI ngày 28/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Bia Hà Nội Kim Bài; tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 30.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 06 tháng; lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh và được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm:

+ Hợp đồng thế chấp số 181/2016/HĐTCĐS/NHCT136-KIMBAI ngày 20/06/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Hợp đồng thế chấp số 01-2016/HĐTCĐS/NHCT136-KIMBAI ngày 21/11/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Hợp đồng thế chấp số 65/2017/HĐTC/NHCT136-BIAKIMBAI ngày 07/06/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Hợp đồng thế chấp số 12/2018/HĐBĐ/NHCT136-KIMBAI ngày 24/12/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Hợp đồng thế chấp số 01/2017/HĐTCQTS/NHCT136-BIAKIMBAI ngày 26/04/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Hợp đồng thế chấp số 0107/2019/HĐBĐ/NHCT136-KIMBAI ngày 17/08/2019 ngày 17/08/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Hợp đồng thế chấp số 1/2023/HĐBĐ/NHCT136-KIMBAI ngày 31 tháng 08 năm 2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số: 01/2024/HĐBĐ/NHCT136-KIMBAI ngày 23/01/2024.

(ii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2024-HĐCVDADT/NHCT136-KIMBAI ngày 09/07/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Mai; theo đó tổng mức dư nợ theo hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 5.326.000.000 đồng; mục đích sử dụng: cho vay bù đắp chi phí đầu tư dây chuyền chiết bia lon phục vụ SXKD; thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên.

11. Vốn chủ sở hữu

**11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Phụ lục số 01**

11.2. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.824.429.116	5.000.376.168
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	4.588.485.589	3.984.052.948
Tăng, giảm () khác	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	4.328.958.260	4.160.000.000
Trà cổ tức	3.587.400.000	3.188.800.000
Trích quỹ	693.600.000	971.200.000
Giảm khác	47.958.260	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	5.083.956.445	4.824.429.116

11.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	28,10	11.200.000.000	28,10	11.200.000.000
Các cổ đông khác	71,90	28.660.000.000	71,90	28.660.000.000
	100,00	39.860.000.000	100,00	39.860.000.000

11.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	39.860.000.000	39.860.000.000
Vốn góp cuối năm	39.860.000.000	39.860.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm 2024	Năm 2023
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.587.400.000	3.188.800.000

11.5. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.986.000	3.986.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.986.000	3.986.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.986.000	3.986.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	154.648.559.530	157.457.259.545
	154.648.559.530	157.457.259.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	60.538.182	-
	60.538.182	-
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	115.218.108.612	119.534.665.822
	115.218.108.612	119.534.665.822
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.205.255	2.047.272
	10.205.255	2.047.272
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	934.941.928	874.503.819
	934.941.928	874.503.819
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.578.778.241	2.975.829.338
Chi phí vật liệu, bao bì	2.090.817.865	2.770.517.412
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.792.225.449	7.392.004.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	580.019.133	324.359.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.235.146	183.775.000
Chi phí khác bằng tiền	6.897.669.800	7.132.984.258
	20.632.745.634	20.779.470.451
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.037.441.893	7.556.610.093
Chi phí vật liệu, bao bì	266.603.883	481.832.350
Chi phí đồ dùng văn phòng	722.581.328	763.056.066
Chi phí khấu hao TSCĐ	829.575.214	843.560.077
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	391.305.208	284.510.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.305.640	211.402.718
Chi phí bằng tiền khác	4.015.622.787	3.722.836.996
	14.423.435.953	13.863.808.444

7. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Thanh lý phế liệu, keg inox cũ	410.650.000	747.991.819
Cho thuê cửa hàng	545.454.545	190.909.090
Thu từ bán bã bia, thu nhập khác	1.556.014.712	1.850.537.758
	2.512.119.257	2.789.438.667
8. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	132.405.396	172.984.610
	132.405.396	172.984.610
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.011.736.298	87.587.821.330
Chi phí nhân công	21.853.797.943	22.491.129.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.716.565.417	9.348.430.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.929.956.278	11.330.015.506
Chi phí khác bằng tiền	28.258.404.433	25.934.755.572
	150.770.460.369	156.692.152.867
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
[Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.768.708.337	5.023.312.338
Các khoản điều chỉnh tăng	132.405.396	172.984.610
<i>Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế</i>	<i>132.405.396</i>	<i>172.984.610</i>
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN]	5.901.113.733	5.196.296.948
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.180.222.748	1.039.259.390
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.180.222.748	1.039.259.390
11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.588.485.589	Trình bày lại 3.984.052.948
Các khoản điều chỉnh	(792.000.000)	(693.600.000)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>(792.000.000)</i>	<i>(693.600.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.796.485.589	3.290.452.948
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.986.000	3.986.000
	952	826

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

(i): Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được ước tính theo số liệu tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-ĐHĐCĐ-HKBECO ngày 10/04/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1000 đồng/cổ phiếu xuống 826 đồng/cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Ông Phạm Trung Kiên là thành viên HĐQT
Thành viên chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội		
Phí bản quyền, thương hiệu	5.228.077.738	4.873.028.904
Mua hàng hóa, vật tư	677.879.280	1.245.626.531
Cổ tức phải trả	1.008.000.000	896.000.000
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình		
Mua hàng hóa	4.466.310.200	-

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

TT	Họ tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
1	Phạm Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	72.000.000
2	Trương Văn Hải	Giám đốc, thành viên HĐQT	342.343.500	347.511.200
3	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	18.000.000
4	Vũ Thị Thương Huyền	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	285.231.300	288.578.000
5	Đỗ Văn Linh	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	279.895.800	266.113.000
6	Hoàng Ngọc Văn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	18.000.000
7	Nguyễn Xuân Thành	Thành viên HĐQT	66.000.000	36.000.000
8	Nguyễn Thị Thơm	Trưởng BKS	172.997.100	181.432.900
9	Phạm Thị Tuyết Mai	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	12.000.000
10	Trịnh Thị Thu Hoài	Thành viên BKS	42.000.000	36.000.000
11	Phạm Thanh Đạt	Thành viên BKS	182.798.600	156.079.700

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISIC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024, Nợ phải trả ngắn hạn đang vượt qua Tài sản ngắn hạn số tiền là 15.303.551.034 đồng, giảm 7.570.561.919 đồng so với thời điểm 01/01/2024. Trong năm 2025, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục xây dựng kế hoạch giảm tình trạng vốn lưu động ròng âm nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Tâm

Hà Nội, ngày 3 tháng 2 năm 2025

Giám đốc

Trương Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI KIM BÀI

Số 40 Thị Trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Phụ lục số 01****11. Vốn chủ sở hữu****11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	39.860.000.000	665.930.000	4.389.897.828	5.000.376.168	49.916.203.996
Lãi/(lỗ) trong năm				3.984.052.948	3.984.052.948
Phân phối lợi nhuận				(4.160.000.000)	(4.160.000.000)
Số dư 31/12/2023	39.860.000.000	665.930.000	4.389.897.828	4.824.429.116	49.740.256.944
Số dư 01/01/2024	39.860.000.000	665.930.000	4.389.897.828	4.824.429.116	49.740.256.944
Lãi/(lỗ) trong năm				4.588.485.589	4.588.485.589
Phân phối lợi nhuận (i)				(4.281.000.000)	(4.281.000.000)
Giảm khác				(47.958.260)	(47.958.260)
Số dư 31/12/2024	39.860.000.000	665.930.000	4.389.897.828	5.083.956.445	49.999.784.273

(i): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ- ĐHĐCĐ ngày 10/04/2024, trong đó:

- Chia cổ tức 9% vốn điều lệ: 3.587.400.000
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 693.600.000

